

寝屋川流域における洪水リスク表示図・土砂災害警戒区域図

Map of Inundation Risk Prediction Area of the Neyagawa River Basin / Landslide Disaster Prone Areas

寝屋川流域的洪水风险示意图、土砂灾害警戒区域图

네야가와 유역의 홍수위험표시도·토사재해경계구역도

Bản đồ hiển thị rủi ro lũ lụt/bản đồ khu vực cảnh báo lở đất ở lưu vực Neyagawa

近年、我が国で頻りに観測される規模の豪雨
(概ね10年以上に1度発生する確率の降雨)

東部大阪では、1時間に50mm以上、24時間に160mm以上

凡例

Legend 凡例 범례
Hướng dẫn sử dụng

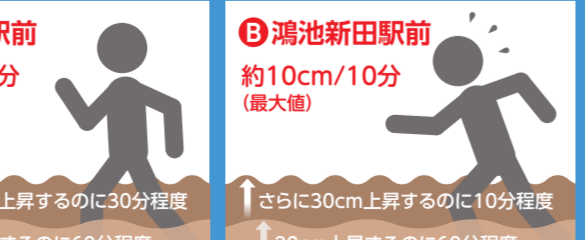
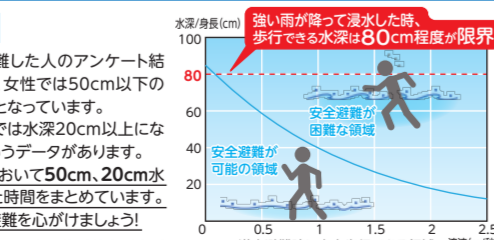
- 第1次避難所**
だいにじびなんじょ
Primary evacuation site
最初避難所 제1차 피난소
Nơi lánh nạn thứ nhất
指定緊急避難場所
- 第2次避難所**
だいにじびなんじょ
Secondary evacuation site
2次避難所 제2차 피난소
Nơi lánh nạn thứ 2
- 第3次避難所**
だいにじびなんじょ
Third evacuation site
3次避難所 제3차 피난소
Nơi lánh nạn thứ 3
- 市役所** しやくしょ
City Hall 市政府 시청
Toà thị chính
- 警察署・交番**
けいさつしょ・こうばん
Police station/Police box
警察局、派出所 경찰서/파출소
Sở cảnh sát/đơn cảnh sát
- 消防署・分署・出張所**
しょうぼうしょ・ぶんしょ
Fire station/Branch fire station
消防局、分局、办事处
소방서/분서/출장소
Cục/chỉ nhánh/văn phòng chữa cháy
- 病院** びょういん
Hospital 医院 병원 Bệnh viện
- アンダーパス** あんだーぱす
Underpass 地下通道
언더 패스(철도나 다른 도로의 아래를 지나는 도로) Đường hầm
- 排水機場** はいすいきじょう
Drainage pump station
排水泵站 배수 펌프장
Trạm thoát nước
- 水位観測所** すいいかんそくしょ
Water level gauging station
水位観測站 수위 관측소
Đài quan sát mực nước
- 遊水地** ゆすいち
Detention basin
蓄水池 兪수지 Hồ chứa
※遊水地は、平常時には運動公園やイベント会場として利用し、大雨の時には恩智川からの洪水を一時的に貯留することにより、浸水被害を防止する施設です
- ヘリポート** ヘリぱーと
Heliport 直升飞机场 헬리포트
Sân bay trực thăng

水位の上昇速度

※概ね100年以上に1度発生する確率の降雨に関してとりまとめています。
Water level velocity 水位上升速度 수위 상승 속도 Tốc độ dâng mực nước

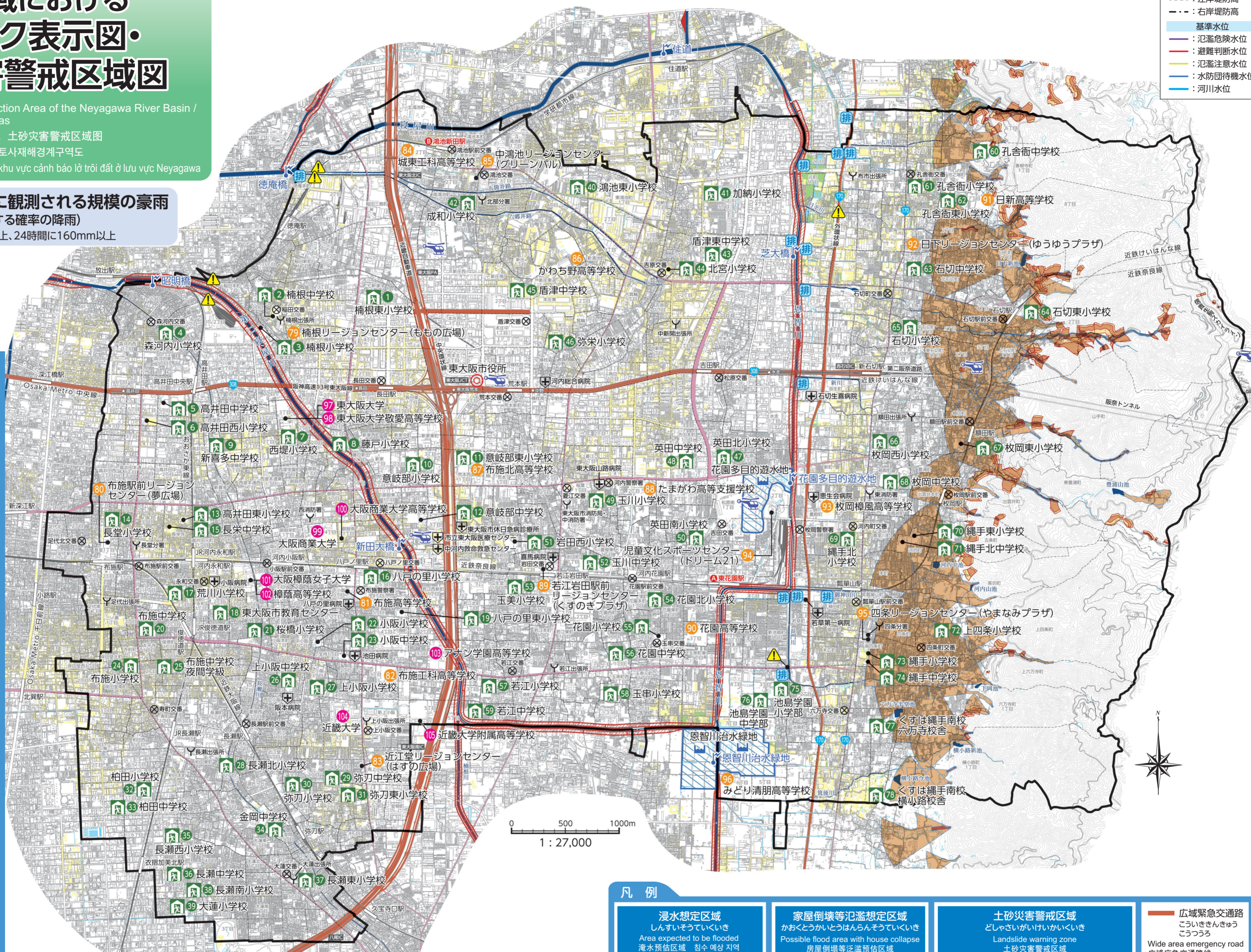
歩行困難水位とは

伊勢湾台風の際に、避難した人のアンケート結果より大人で70cm以下、女性では50cm以下の場合が避難可能な水深となっております。また、小学校5〜6年生では水深20cm以上になると避難が困難になるというデータがあります。そこで、右側に各地点において50cm、20cm水位が上昇するのにかかった時間をまとめています。これを目安にして早めの避難を心がけましょう！
(出典)「神戸市における浸水被害軽減ガイドライン」(策定)「避難誘導」(策定)「避難誘導」(策定)

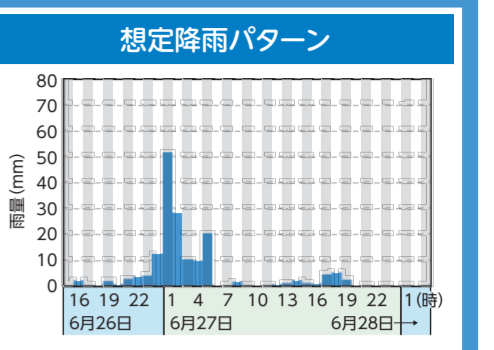


凡例

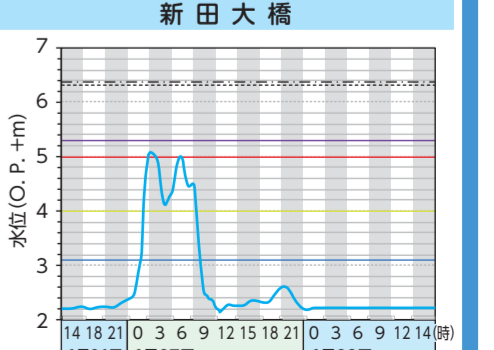
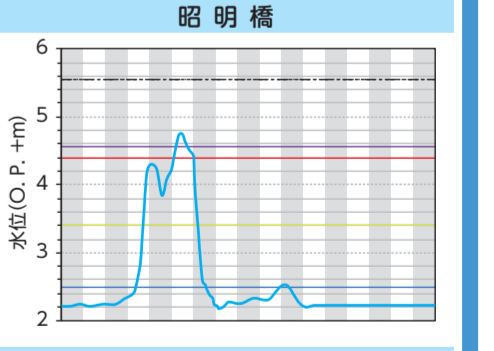
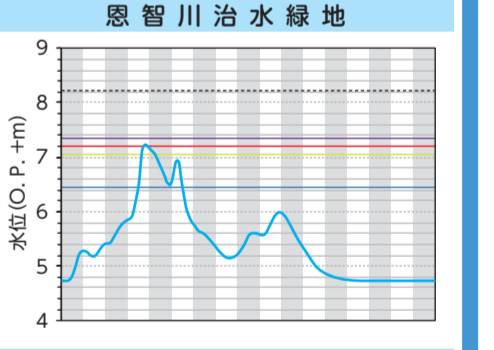
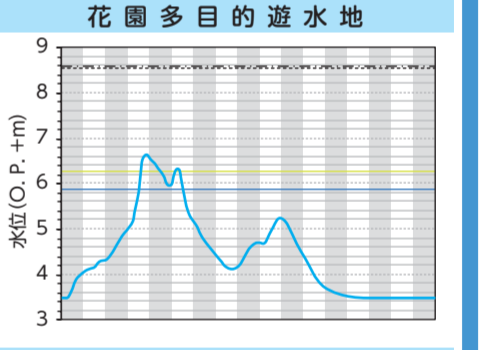
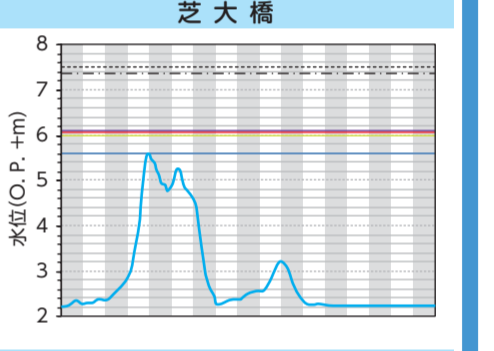
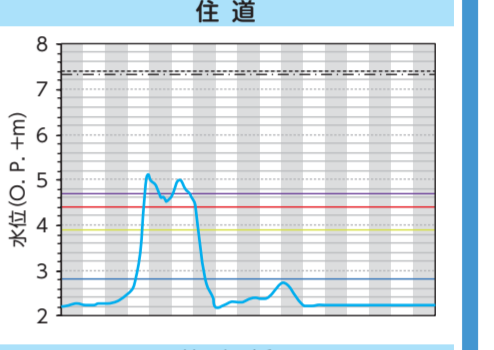
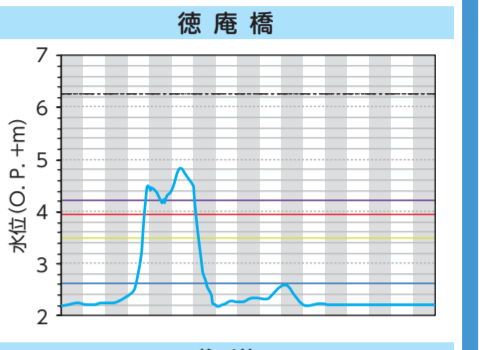
- 浸水想定区域**
しんすいそうていくいき
Area expected to be flooded
浸水想定区域 침수 예상 지역
Khu vực có thể xảy ra ngập lụt
- 家屋倒壊等氾濫想定区域**
かおくとうかいとうはらんそうていくいき
Possible flood area with house collapse
房屋倒壊等氾濫想定区域
가옥 붕괴 등 범람 예상 지역
Khu vực lũ lụt có thể xảy ra sập nhà
- 土砂災害警戒区域**
どしゃさいがいけいき
Landslide warning zone
土砂災害警戒区域
토사 재해 경계 구역
Khu vực cảnh báo sạt lở đất
- 急傾斜地**
急傾斜地
土砂災害特別警戒区域
- 土石流**
土石流
土砂災害特別警戒区域
土砂災害警戒区域
- 広域緊急交通路**
こういきんぎきょうこうつうろ
Wide area emergency road
广域应急交通路线
광역 긴급 교통로
Đường giao thông khẩn cấp khu vực rộng lớn
- 地域緊急交通路**
ちいきんぎきょうこうつうろ
Local area emergency road
地区应急交通路线
지역 긴급 교통로
Đường giao thông khẩn cấp khu vực
- 河岸侵食**
河岸侵食
- 氾濫流**
氾濫流



- 河川水位凡例
- : 左岸堤防高
- - - : 右岸堤防高
- 基準水位
- : 氾濫危険水位
- : 避難判断水位
- : 氾濫注意水位
- : 水防団待機水位
- : 河川水位



水位観測所 河川水位



寝屋川流域における 洪水リスク表示図・ 土砂災害警戒区域図

Map of Inundation Risk Prediction Area of the Neyagawa River Basin /
Landslide Disaster Prone Areas

寝屋川流域的洪水风险示意图、土砂灾害警戒区域图

네야가와 유역의 홍수위험표시도·토사재해경계구역도

Bản đồ hiển thị rủi ro lũ lụt/bản đồ khu vực cảnh báo lở trôi đất ở lưu vực Neyagawa

**大阪府域で大規模災害を発生させた規模の豪雨
(概ね30年以上に1度発生する確率の降雨)**

東部大阪では、1時間に60mm以上、24時間に200mm以上

凡例

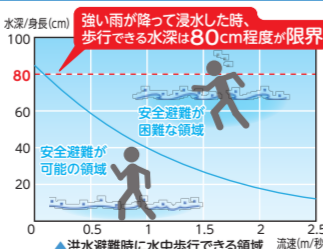
Legend 凡例 범례
Hướng dẫn sử dụng

- 第1次避難所**
だいにじびなんじょ
Primary evacuation site
最初避難所 제 1차 피난소
Nơi lánh nạn thứ nhất
指定緊急避難場所
- 第2次避難所**
だいにじびなんじょ
Secondary evacuation site
2次避難所 제 2차 피난소
Nơi lánh nạn thứ 2
- 第3次避難所**
だいにじびなんじょ
Third evacuation site
3次避難所 제 3차 피난소
Nơi lánh nạn thứ 3
- 市役所** 市やくしょ
City Hall 市政府 시청
Toà thị chính
- 警察署・交番**
けいさつしょ・こうばん
Police station/Police box
警察署、派出所 경찰서·파출소
Sở cảnh sát/đồn cảnh sát
- 消防署・分署・出張所**
しょうぼうしょ・ぶんしよ
Fire station/Branch fire station
消防局、分局、办事处
소방서·분서·출장소
Cục/chỉ nhánh/văn phòng chữa cháy
- 病院** びょういん
Hospital 医院 병원 Bệnh viện
- アンダーパス** あんだーぱす
Underpass 地下通道
언더 패스(철도나 다른 도로의 아래를
지나는 도로) Đường hầm
- 排水機場** はいすいきじょう
Drainage pump station
排水泵站 배수 펌프장
Trạm thoát nước
- 水位観測所** すいいかんそくしょ
Water level gauging station
水位観測站 수위 관측소
Đài quan sát mực nước
- 遊水地** ゆすいち
Detention basin
蓄水池 兪수지 Hồ chứa
※遊水地は、平常時には運動公園やイ
ベント会場として利用し、大雨の時
には恩智川からの洪水を一時的貯留す
ることにより、浸水被害を防止する
施設です
- ヘリポート** ヘリぱーと
Heliport 直升飞机场 헬리포트
Sân bay trực thăng

水位の上昇速度 ※概ね100年以上に1度発生する確率の降雨に関してとりまとめています。
Water level velocity 水位上升速度 수위 상승 속도 Tốc độ dâng mực nước

歩行困難水位とは

伊勢湾台風の際に、避難した人のアンケート結
果より大人で70cm以下、女性では50cm以下
の場合が避難可能な水深となっています。
また、小学校5〜6年生では水深20cm以上
になると避難が困難になるというデータがあり
ます。そこで、右側に各地点において50cm、20cm水
位が上昇するのにかかった時間をまとめていま
す。これを目安にして早めの避難を心がけましょ
う!
(出典)「地方自治体における浸水被害軽減ガイドライン」(策定)「避難者向け」(国土交通省)



A 東花園駅前
約8cm/10分
(最大値)
↑さらに30cm上昇するのに30分程度
↑20cm上昇するのに60分程度

B 鴻池新田駅前
約10cm/10分
(最大値)
↑さらに30cm上昇するのに10分程度
↑20cm上昇するのに60分程度

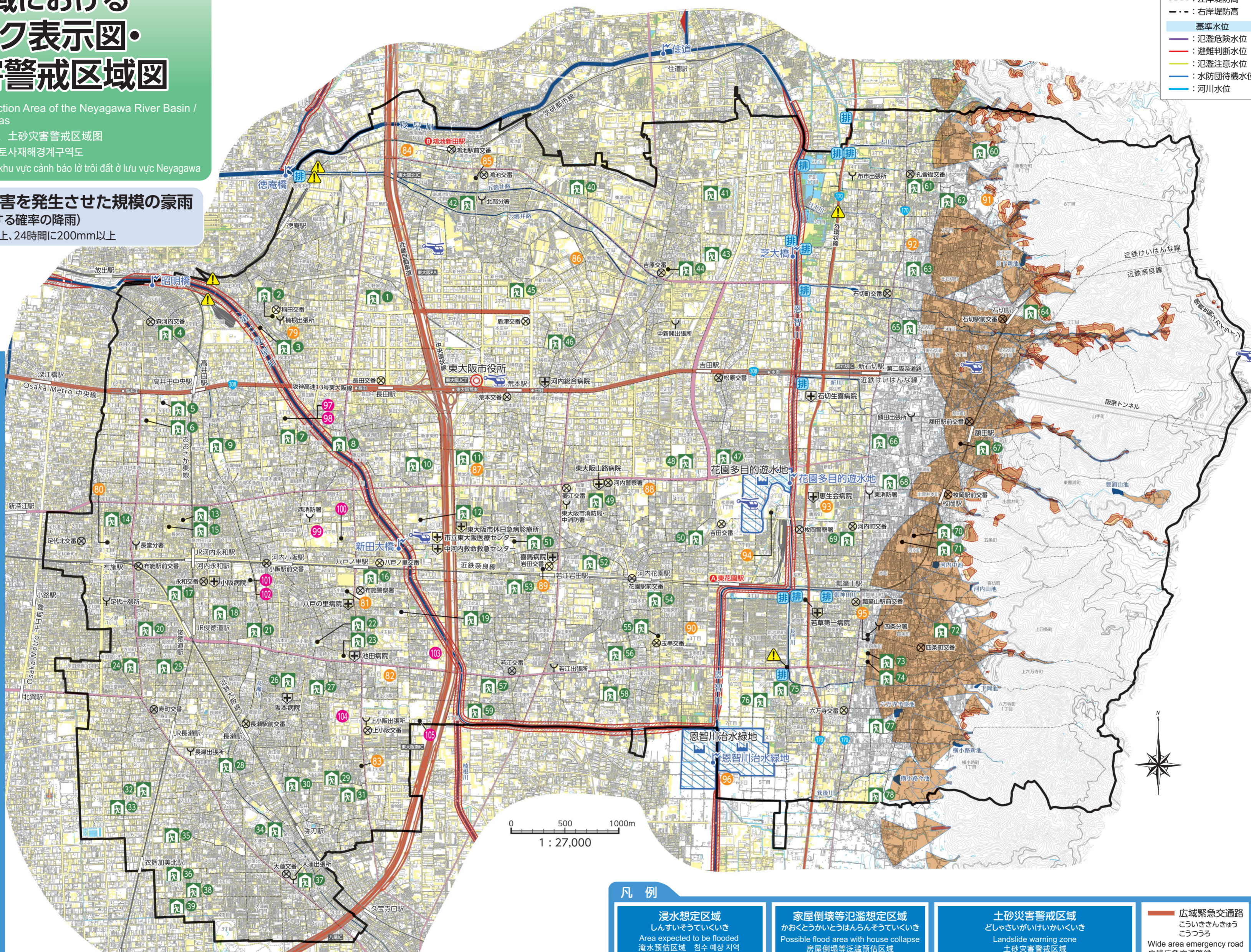
凡例

- 浸水想定区域**
しんすいそうていいき
Area expected to be flooded
浸水想定区域 침수 예상 지역
Khu vực có thể xảy ra ngập lụt
- 5.0m以上の区域
- 4.0m～5.0m未滿の区域
- 3.0m～4.0m未滿の区域
- 2.0m～3.0m未滿の区域
- 1.0m～2.0m未滿の区域
- 0.5m～1.0m未滿の区域
- 0.5m未滿の区域

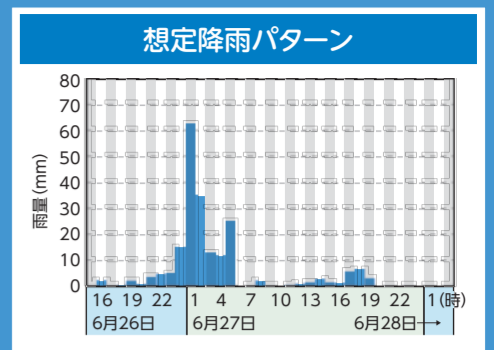
- 家屋倒壊等氾濫想定区域**
かおくとうかいとうはらんそうていいき
Possible flood area with house collapse
房屋倒壊等氾濫想定区域
가옥 붕괴 등 범람 예상 지역
Khu vực có thể xảy ra sập nhà
- 一定の条件において、家屋の倒壊・流失
をもたらすような堤防決壊に伴う激しい
氾濫流や河岸侵食が発生することが想
定される区域。※区域の境界は厳密では
なく、目安です。
- 河岸侵食
- 氾濫流

- 土砂災害警戒区域**
どしやさいがいけいいき
Landslide warning zone
土砂災害警戒区域
토사 재해 경계 구역
Khu vực cảnh báo sạt lở đất
- 急傾斜地**
土砂災害
特別警戒区域
- 土石流**
土砂災害
特別警戒区域
- 土砂災害
警戒区域

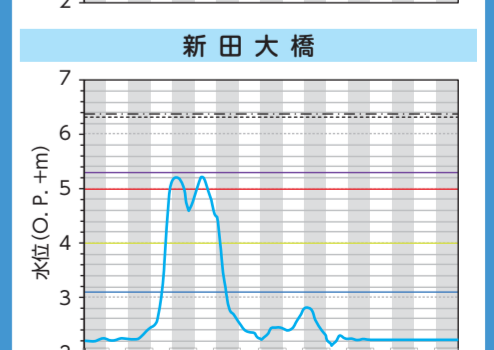
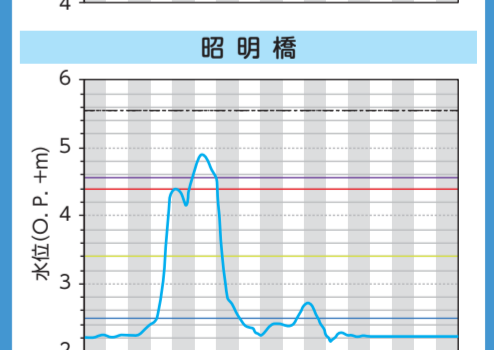
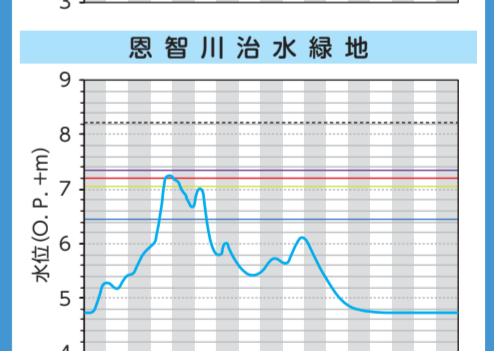
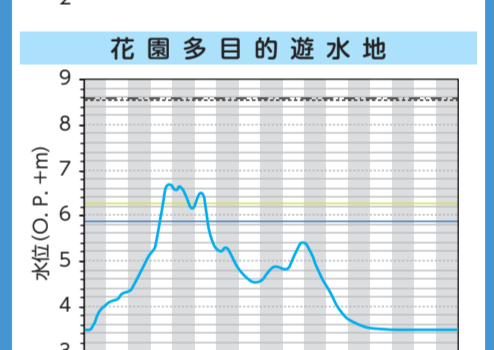
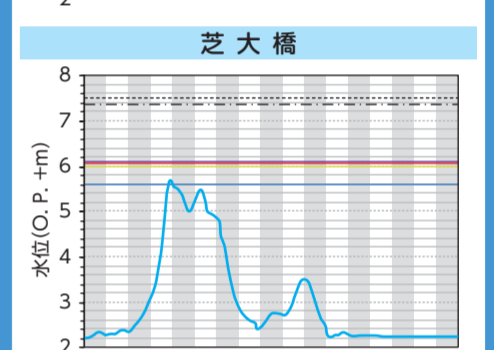
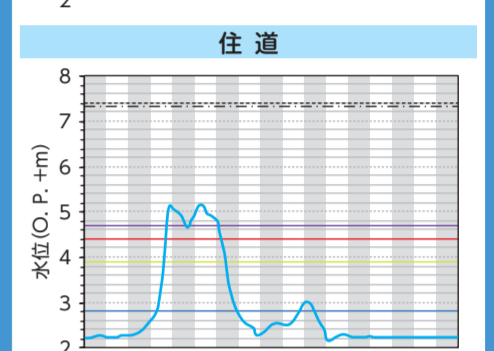
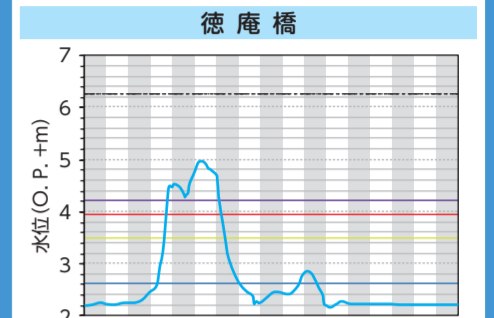
- 広域緊急交通路**
こういきんぎきょう
こうつうろ
Wide area emergency road
广域应急交通路线
광역 긴급 교통로
Đường giao thông khẩn
cấp khu vực rộng lớn
- 地域緊急交通路**
ちいきんぎきょう
こうつうろ
Local area emergency road
地区应急交通路线
지역 긴급 교통로
Đường giao thông khẩn
cấp khu vực



- 左岸堤防高
- 右岸堤防高
- 基準水位
- 氾濫危険水位
- 避難判断水位
- 氾濫注意水位
- 水防団待機水位
- 河川水位



水位観測所 河川水位



寝屋川流域における 洪水リスク表示図・ 土砂災害警戒区域図

Map of Inundation Risk Prediction Area of the Neyagawa River Basin /
Landslide Disaster Prone Areas

寝屋川流域的洪水风险示意图、土砂灾害警戒区域图

네야가와 유역의 홍수위험표시도·토사재해경계구역도

Bản đồ hiển thị rủi ro lũ lụt/bản đồ khu vực cảnh báo lở đất ở lưu vực Neyagawa

東大阪市を含む東部大阪地域の既往最大の豪雨 (概ね100年以上に1度発生する確率の降雨)

東部大阪では、1時間に60mm以上、24時間に300mm以上

凡例

Legend 凡例 범례
Hướng dẫn sử dụng

第1次避難所
だいいちびなんじょ
Primary evacuation site
最初避難所 제 1차 피난소
Nơi lánh nạn thứ nhất
指定緊急避難場所

第2次避難所
だいにびなんじょ
Secondary evacuation site
2次避難所 제 2차 피난소
Nơi lánh nạn thứ 2

第3次避難所
だいさんびなんじょ
Third evacuation site
3次避難所 제 3차 피난소
Nơi lánh nạn thứ 3

市役所 しゃやくしよ
City Hall 市政府 시청
Toà thị chính

警察署・交番
けいさつしよ・こうばん
Police station/Police box
警察署、派出所 경찰서·파출소
Sở cảnh sát/đồn cảnh sát

消防署・分署・出張所
しょうぼうしよ・ぶんしよ・しゅっちょうしよ
Fire station/Branch fire station
消防局、分局、办事处
소방서·분서·출장소
Cục/chỉ nhánh/văn phòng chữa cháy

病院 びょういん
Hospital 医院 병원 Bệnh viện

アンダーパス あんだーぱす
Underpass 地下通道
언더 패스(철도나 다른 도로의 아래를 지나는 도로) Đường hầm

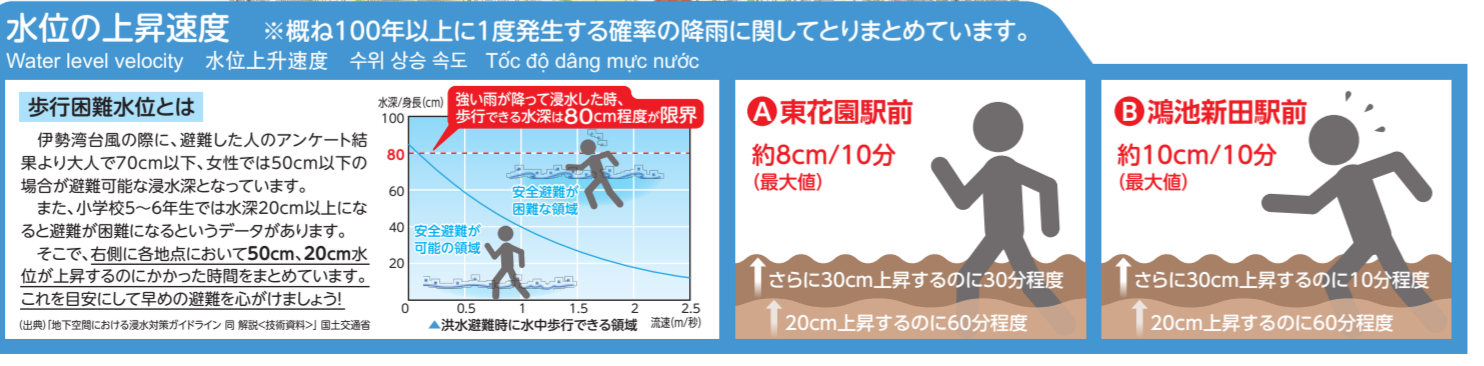
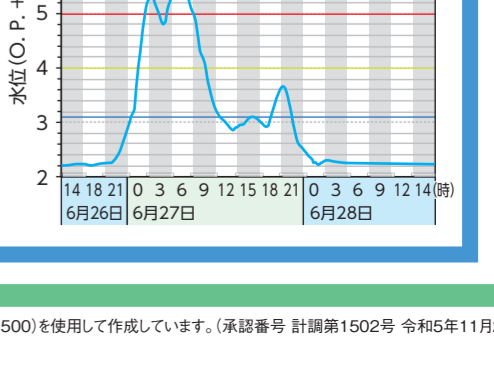
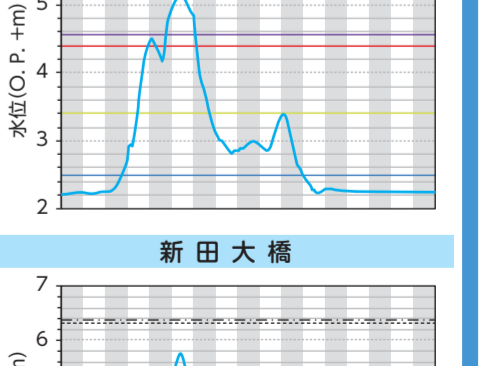
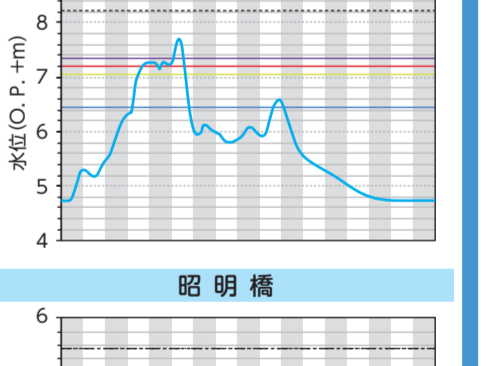
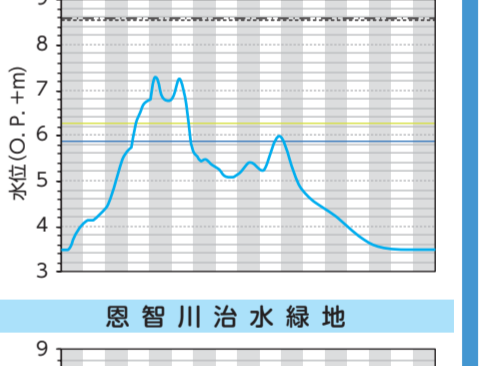
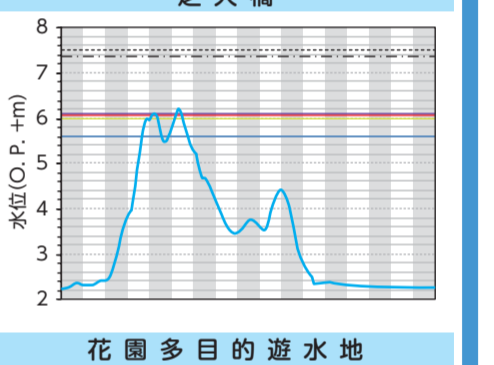
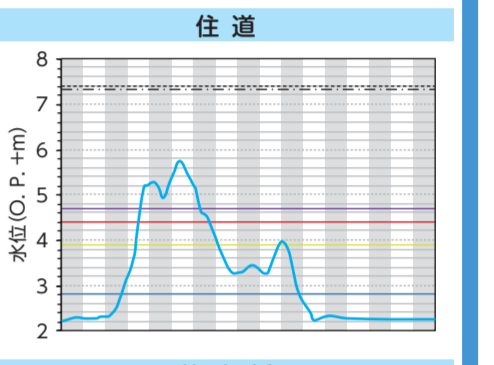
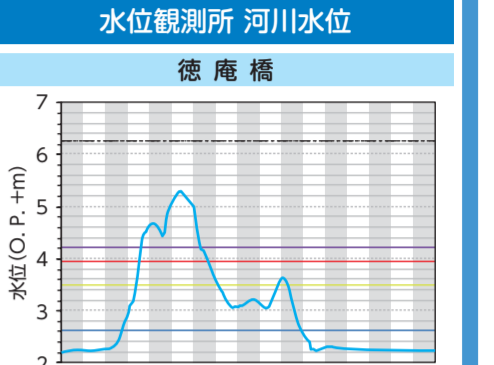
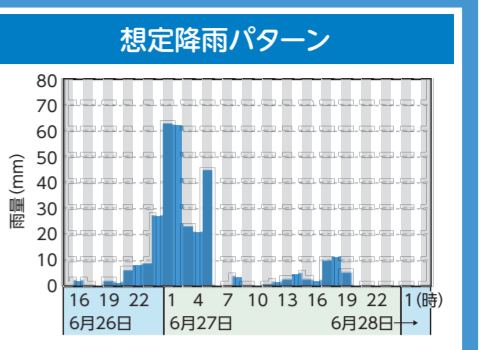
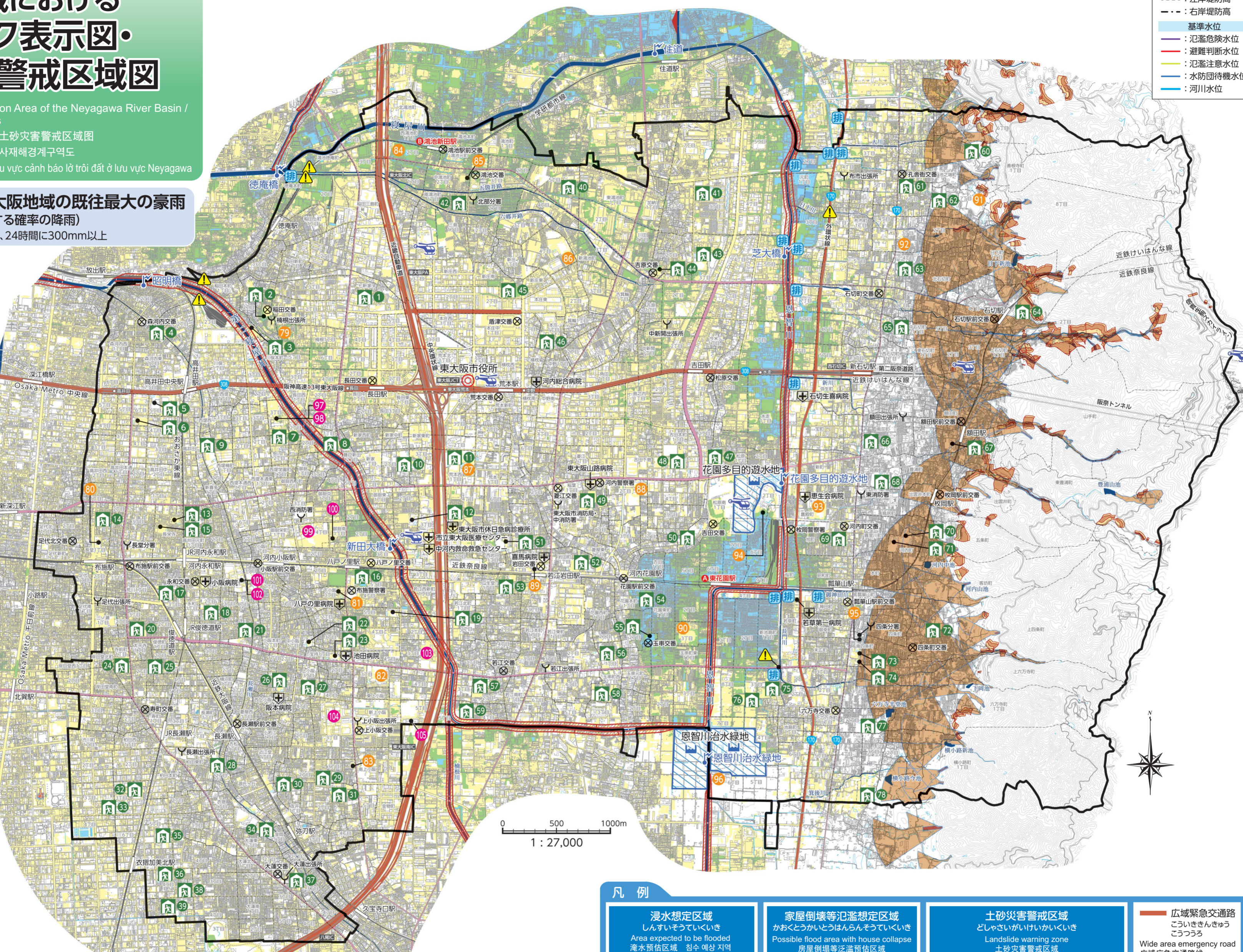
排水機場 はいすいきじょう
Drainage pump station
排水泵站 배수 펌프장
Trạm thoát nước

水位観測所 すいいかんそくしよ
Water level gauging station
水位観測站 수위 관측소
Đài quan sát mực nước

遊水地 ゆすいち
Detention basin
蓄水池 兪수지 Hồ chứa

※遊水地は、平常時には運動公園やイベント会場として利用し、大雨の時には恩智川からの洪水を一時的に貯留することにより、浸水被害を防止する施設です

ヘリポート ヘリぱーと
Heliport 直升飞机场 헬리포트
Sân bay trực thăng



凡例

